

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	9,968,600	6,801,600	3,167,000	615,000	225,000	213,000	350,000	373,000	178,000	219,000	481,000	237,000	122,000	154,000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	9,968,600	6,801,600	3,167,000	615,000	225,000	213,000	350,000	373,000	178,000	219,000	481,000	237,000	122,000	154,000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	8,686,600	5,519,600	3,167,000	615,000	225,000	213,000	350,000	373,000	178,000	219,000	481,000	237,000	122,000	154,000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	330,000	330,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	160,000	160,000	-											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	140,000	140,000	-											
- Thuế tài nguyên	30,000	30,000	-											
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	380,000	349,000	31,000	9,500	2,000	1,300	3,100	2,700	800	2,400	2,500	2,300	2,100	2,300
- Thuế giá trị gia tăng	125,900	107,800	18,100	7,300	700	600	1,200	1,600	400	1,200	1,500	1,400	1,100	1,100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	174,100	161,200	12,900	2,200	1,300	700	1,900	1,100	400	1,200	1,000	900	1,000	1,200
- Thuế tài nguyên	80,000	80,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	670,000	670,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	190,000	190,000	-											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	479,800	479,800	-											
- Thuế tài nguyên	200	200	-											
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	2,220,000	1,025,200	1,194,800	220,000	121,400	120,900	101,400	130,600	113,000	59,600	178,100	53,000	50,200	46,600
- Thuế giá trị gia tăng	1,745,700	698,600	1,047,100	188,500	94,200	111,300	81,400	121,000	108,200	54,700	156,700	40,500	45,400	45,200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400,450	307,000	93,450	24,000	7,400	7,600	10,000	7,000	4,650	3,200	21,000	5,100	2,200	1,300
- Thuế tài nguyên	71,050	19,600	51,450	6,600	19,600	1,500	9,800	2,300	50	1,500	200	7,300	2,600	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	2,800		2,800	900	200	500	200	300	100	200	200	100	-	100
5. Lệ phí trước bạ	300,000	13,000	287,000	52,200	17,500	28,400	23,000	26,200	10,000	28,900	42,000	24,500	12,800	21,500
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	15,600	-	15,600	8,200	700	1,000	1,400	900	300	-	2,500	400	200	-

[illegible]